

Số: 135/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2020

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí; Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 17/7/2020; Báo cáo thẩm tra số 1218/BC-KTNS ngày 30/7/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, như sau:**

1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với 18 khoản phí (*Phụ lục số 01*).

2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với 07 khoản lệ phí (*Phụ lục số 02*).

3. Quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

3.1. Quản lý và sử dụng tiền phí

Ngoài những quy định về quản lý và sử dụng đang quy định tại từng loại phí nêu trên, số tiền phí để lại cho các tổ chức thu phí đối với các khoản phí trên được quản lý và sử dụng theo đúng quy định tại Khoản 2, 3, 4 và 5, Điều 5, Nghị định số

120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí.

### 3.2. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí

- Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 67/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 sửa đổi điểm 18.2, khoản 18, mục I, Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận: *mal*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



*Nguyễn Thái Hưng*  
Nguyễn Thái Hưng

## PHỤ LỤC SỐ 01

**Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**  
(Kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020  
của HĐND tỉnh Sơn La)

### 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

#### 1.2. Mức thu phí

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp mức thu cụ thể như sau:

+ Đối với bình tuyển, công nhận rừng giống cây lâm nghiệp: mức thu 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: Mức thu 2.400.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

#### 1.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

### 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

#### 2.1. Đối tượng miễn nộp phí:

- Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

- Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình có tính chất khẩn cấp (*khắc phục sự cố đường ống nước sạch, cấp điện, cấp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, vỉa hè*).

- Sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông: Hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Tổ chức đám tang và điếm trông, giữ xe phục vụ đám tang của hộ gia đình; Tổ chức đám cưới và điếm trông, giữ xe phục vụ đám cưới của hộ gia đình.

#### 2.2. Mức thu phí

| STT | Nội dung   | ĐVT | Mức thu phí |
|-----|--|-----|-------------|
| 1   | Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích ( <i>thời gian sử dụng từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau</i> ): |     |             |

| STT | Nội dung   | ĐVT                       | Mức thu phí   |
|-----|--|---------------------------|---|
| a   | Sử dụng tạm thời một phần hè phố vào mục đích trưng bày vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình       |                           |   |
| -   | Đường phố loại 1   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 5.000   |
| -   | Đường phố loại 2   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 4.000   |
| -   | Đường phố loại 3   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 3.000   |
| -   | Đường phố loại 4   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 2.000   |
| -   | Đường phố loại 5   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 1.000   |
| b   | Tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội, giới thiệu sản phẩm, kinh doanh, buôn bán, cung cấp dịch vụ  |                           | Mức thu phí bằng 300% mức thu phí quy định tại Điểm a     |
| 2   | Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe đạp, xe máy không được gây mất trật tự, an toàn giao thông    |                           |   |
| a   | Đối với xe gửi 1 ngày  |                           |   |
| -   | Đường phố loại 1   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 5.000   |
| -   | Đường phố loại 2   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 4.000   |
| -   | Đường phố loại 3   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 3.000   |
| -   | Đường phố loại 4   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 2.000   |
| -   | Đường phố loại 5   | Đồng/m <sup>2</sup> /ngày | 1.000   |
| b   | Đối với gửi xe 1 buổi  |                           | Mức thu phí bằng 50% mức thu phí theo quy định tại Điểm a |
| 3   | Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (tối đa không quá 02 giờ/lượt, trường |                           |   |

| STT | Nội dung  | ĐVT       | Mức thu phí |
|-----|---|-----------|-------------|
|     | <i>hợp đồng đỗ vượt quá 02 giờ thì tiếp tục thu phí lượt 2, 3,..) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông.</i> |           |             |
| a   | Xe taxi   | Đồng/lượt | 5.000       |
| b   | Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi  | Đồng/lượt | 10.000      |
| c   | Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên  | Đồng/lượt | 15.000      |

Ghi chú: Mức thu phí trên các tuyến đường (*phân loại đường phố*) áp dụng tương ứng với vị trí số 1 theo Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La được UBND tỉnh ban hành hàng năm (*hoặc giai đoạn*).

### 2.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí.

- Số còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước và điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

## 3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh

### 3.1. Đối tượng miễn, giảm

#### a) Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 763/VBHN-BLĐTNXH ngày 28/02/2019 của Bộ LĐTB&XH Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

#### b) Giảm 50% mức thu phí

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

- Sinh viên, học sinh (*học viên*) các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có thể sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp.

### 3.2. Mức thu phí

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (từ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

### 3.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

## 4. Phí tham quan danh di tích lịch sử

### 4.1. Đối tượng miễn, giảm

#### a) Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 763/VBHN-BLĐT NXH ngày 28/02/2019 của Bộ LĐTB&XH Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

#### b) Giảm 50% mức thu phí:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

- Sinh viên, học sinh (học viên) các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có thể sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp.

### 4.2. Mức thu phí

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (từ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

### 4.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

## 5. Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng

### 5.1. Đối tượng miễn, giảm

#### a) Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;
- Hộ nghèo;
- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 763/VBHN-BLĐTĐTNXH ngày 28/02/2019 của Bộ LĐTB&XH Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

- Sinh viên, học sinh (*học viên*) các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có thể sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp.

5.2. Mức thu phí

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (*từ 10 đến dưới 16 tuổi*): 5.000 đồng/lượt/người.

5.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**6. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

6.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

6.2. Mức thu phí:

- Cấp mới Giấy chứng nhận: 1.400.000 đồng.

- Cấp lại Giấy chứng nhận: Bằng 50% mức thu cấp mới.

6.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

## 7. Phí thư viện

### 7.1. Đối tượng miễn, giảm

- Đối tượng miễn phí: Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viện theo quy định tại khoản 5, Điều 44, Luật Thư viện.

- Giảm 50% mức thu phí: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú. Trường hợp đối tượng thu phí thuộc cả hai đối tượng trên thì chỉ giảm 50% mức thu phí.

### 7.2. Mức thu:

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/thẻ/năm.

- Cá nhân không có thẻ: 5.000 đồng/người/lượt.

Trường hợp sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), mức thu phí bằng 05 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

### 7.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí thư viện.

- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

## 8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

8.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

### 8.2. Mức thu phí:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí bằng 80% mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 8.2, Mục 8, Phụ lục số 01 này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 8.2, Mục 8, Phụ lục số 01 này.

### c) Mức thu:

| STT | Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ đồng) | Mức phí đối với các Nhóm dự án (triệu đồng) |      |      |      |      |     |
|-----|------------------------------|---|------|------|------|------|-----|
|     |                              | 1   | 2    | 3    | 4    | 5    | 6   |
| 1   | Đến 10                       | 5,6   | 6,02 | 6,16 | 6,44 | 6,72 | 4,2 |

| STT | Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ đồng)   | Mức phí đối với các Nhóm dự án (triệu đồng) |      |       |       |       |      |
|-----|--|---|------|-------|-------|-------|------|
|     |  | 1   | 2    | 3     | 4     | 5     | 6    |
| 2   | Trên 10 đến 20   | 8,75  | 9,1  | 9,45  | 9,8   | 10,5  | 6,3  |
| 3   | Trên 20 đến 50   | 14,7  | 15,4 | 15,75 | 16,1  | 16,8  | 10,5 |
| 4   | Trên 50 đến 100  | 26,25                                       | 26,6 | 27,3  | 28,7  | 30,1  | 18,9 |
| 5   | Trên 100 đến 200   | 29,05                                       | 29,4 | 30,1  | 31,5  | 32,9  | 21   |
| 6   | Trên 200 đến 500   | 37,8  | 38,5 | 39,2  | 41,3  | 43,4  | 27,3 |
| 7   | Trên 500 đến 1.000   | 42,7  | 43,4 | 44,45 | 46,2  | 48,3  | 30,8 |
| 8   | Trên 1.000 đến 1.500   | 45,5  | 46,9 | 47,95 | 50,4  | 52,5  | 33,6 |
| 9   | Trên 1.500 đến 2.000   | 46,9  | 47,6 | 49    | 51,45 | 53,55 | 34,3 |
| 10  | Trên 2.000 đến 3.000   | 49  | 49,7 | 51,1  | 53,2  | 55,3  | 35,7 |
| 11  | Trên 3.000 đến 5.000   | 50,75                                       | 51,8 | 53,2  | 55,3  | 57,4  | 37,1 |
| 12  | Trên 5.000 đến 7.000   | 53,9  | 54,6 | 56    | 58,8  | 60,9  | 39,2 |
| 13  | Trên 7.000   | 58,8  | 60,2 | 61,6  | 64,4  | 67,2  | 42,7 |
| 14  | Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên. |   |      |       |       |       |      |
| 15  | Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất  |   |      |       |       |       |      |

Ghi chú:

- Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.
- Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).
- Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.
- Nhóm 4. Dự án giao thông.
- Nhóm 5. Dự án công nghiệp.
- Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).

8.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được lại để trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

### **9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**

9.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

9.2. Mức thu phí:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí bằng 80% mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 9.1, Mục 9, Phụ lục số 01 này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 9.2, Mục 9, Phụ lục số 01 này.

c) Mức thu:

| STT | Tổng vốn đầu tư dự án<br>(tỷ đồng) | Mức phí thẩm định (triệu đồng) |               |
|-----|------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|     |                                    | Trường hợp I                   | Trường hợp II |
| 1   | Đến 10                             | 4,2                            | 2,8           |
| 2   | Trên 10 đến 20                     | 6,3                            | 4,2           |
| 3   | Trên 20 đến 50                     | 10,5                           | 7             |
| 4   | Trên 50 đến 100                    | 18,9                           | 12,6          |
| 5   | Trên 100 đến 200                   | 21                             | 14            |
| 6   | Trên 200 đến 500                   | 27,3                           | 18,2          |
| 7   | Trên 500 đến 1.000                 | 30,8                           | 20,51         |
| 8   | Trên 1.000 đến 1.500               | 33,6                           | 22,4          |
| 9   | Trên 1.500 đến 2.000               | 34,3                           | 22,89         |
| 10  | Trên 2.000 đến 3.000               | 35,7                           | 23,8          |
| 11  | Trên 3.000 đến 5.000               | 37,1                           | 24,5          |
| 12  | Trên 5.000 đến 7.000               | 39,2                           | 26,11         |
| 13  | Trên 7.000                         | 42,7                           | 28,49         |

|    |  |
|----|--|
| 14 | Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên. |
|----|--|

Ghi chú:

- Trường hợp I: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp II: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

9.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

**10. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

10.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

10.2. Mức thu

| STT      | Nội dung thu  | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|---|-------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Cấp mới quyền sử dụng đất</b>  |             |                |
| 1        | Đối với tổ chức   |             |                |
| a        | Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m <sup>2</sup> đất                 | Bộ hồ sơ    | 920.000        |
| b        | Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m <sup>2</sup> đất     | Bộ hồ sơ    | 1.840.000      |
| c        | Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m <sup>2</sup> đất    | Bộ hồ sơ    | 2.765.000      |
| d        | Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000m <sup>2</sup> đất  | Bộ hồ sơ    | 4.600.000      |
| e        | Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000m <sup>2</sup> đất | Bộ hồ sơ    | 6.000.000      |
| f        | Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới                           | Bộ hồ sơ    | 7.000.000      |

| STT       | Nội dung thu   | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|-------------|----------------|
|           | 500.000m <sup>2</sup> đất  |             |                |
| g         | Dự án có quy mô diện tích từ 500.000m <sup>2</sup> đất trở lên                             | Bộ hồ sơ    | 7.500.000      |
| 2         | Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở   |             |                |
| a         | Đối với khu vực đô thị   | Bộ hồ sơ    | 185.000        |
| b         | Khu vực nông thôn  | Bộ hồ sơ    | 90.000         |
| 3         | Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh  |             |                |
| a         | Đối với khu vực đô thị   | Bộ hồ sơ    | 275.000        |
| b         | Khu vực nông thôn  | Bộ hồ sơ    | 135.000        |
| <b>II</b> | <b>Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b> |             |                |
| 1         | Đối với tổ chức  |             |                |
| a         | Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m <sup>2</sup> đất                                    | Bộ hồ sơ    | 460.000        |
| b         | Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m <sup>2</sup> đất                        | Bộ hồ sơ    | 920.000        |
| c         | Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m <sup>2</sup> đất                       | Bộ hồ sơ    | 1.380.000      |
| d         | Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m <sup>2</sup> đất                    | Bộ hồ sơ    | 2.300.000      |
| e         | Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m <sup>2</sup> đất                   | Bộ hồ sơ    | 3.225.000      |
| f         | Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m <sup>2</sup> đất                   | Bộ hồ sơ    | 4.145.000      |
| g         | Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m <sup>2</sup> đất trở lên                            | Bộ hồ sơ    | 4.600.000      |
| 2         | Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở   |             |                |
| a         | - Đối với khu vực đô thị   | Bộ hồ sơ    | 90.000         |
| b         | - Khu vực nông thôn  | Bộ hồ sơ    | 45.000         |
| 3         | Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh  |             |                |

| STT | Nội dung thu           | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----|------------------------|-------------|----------------|
| a   | Đối với khu vực đô thị | Bộ hồ sơ    | 135.000        |
| b   | Khu vực nông thôn      | Bộ hồ sơ    | 65.000         |

### 10.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan, đơn vị thu phí được trích 90% tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí, công tác thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

## 11. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

11.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

### 11.2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu   | Đơn vị         | Mức thu (ĐỒNG) |
|-----|--|----------------|----------------|
| 1   | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                 | Đề án, báo cáo | 358.000        |
| 2   | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm     | Đề án, báo cáo | 985.000        |
| 3   | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | Đề án, báo cáo | 2.300.000      |
| 4   | Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | Đề án, báo cáo | 4.480.000      |
| 5   | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên.                 |                |                |
| 6   | Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.                    |                |                |

### 11.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

## 12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

12.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

12.2. Mức thu phí

- Mức thu: 1.200.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

12.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 30% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Số còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

## 13. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

13.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

13.2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu  | Đơn vị | Mức thu (Đồng) |
|-----|---|--------|----------------|
| 1   | Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | Đề án  | 538.000        |
| 2   | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm     | Đề án  | 1.600.000      |
| 3   | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | Đề án  | 4.056.000      |
| 4   | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các  | Đề án  | 7.530.000      |

| STT | Nội dung thu  | Đơn vị | Mức thu (Đồng) |
|-----|---|--------|----------------|
|     | mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm |        |                |
| 5   | Trường hợp thâm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên       |        |                |
| 6   | Trường hợp thâm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên          |        |                |

### 13.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thâm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.
- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

### 14. Phí thâm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

14.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

#### 14.2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu   | Đơn vị | Mức thu (Đồng) |
|-----|--|--------|----------------|
| 1   | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                 | Đề án  | 538.000        |
| 2   | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm       | Đề án  | 1.600.000      |
| 3   | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm     | Đề án  | 3.940.000      |
| 4   | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | Đề án  | 7.530.000      |
| 5   | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | Đề án  | 10.320.000     |
| 6   | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | Đề án  | 12.990.000     |
| 7   | Trường hợp thâm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên            |        |                |
| 8   | Trường hợp thâm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo                                 |        |                |

| STT | Nội dung thu      | Đơn vị | Mức thu (Đồng) |
|-----|-------------------|--------|----------------|
|     | quy định nêu trên |        |                |

#### 14.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

#### 15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

15.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

#### 15.2. Mức thu phí

| STT        | Nội dung thu                | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|-----------------------------|-------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>BẢN ĐỒ</b>               |             |                |
| <b>1</b>   | <b>Bản đồ giấy</b>          |             |                |
| <b>1.1</b> | <b>Bản đồ địa hình</b>      |             |                |
| a          | Tỷ lệ 1/25.000              |             |                |
| a1         | Màu                         | Tờ          | 85.000         |
| a2         | Mộc                         | Tờ          | 40.000         |
| b          | Tỷ lệ 1/50.000              |             |                |
| b1         | Màu                         | Tờ          | 80.000         |
| b2         | Mộc                         | Tờ          | 35.000         |
| c          | Tỷ lệ 1/100.000             |             |                |
| c1         | Màu                         | Tờ          | 90.000         |
| c2         | Mộc                         | Tờ          | 55.000         |
| <b>1.2</b> | <b>Bản đồ địa chính</b>     |             |                |
| a          | Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000 | Tờ          | 45.000         |
| b          | Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000 | Tờ          | 55.000         |

| STT        | Nội dung thu                            | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|---|-------------|----------------|
| c          | Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/1.000             | Tờ          | 35.000         |
| d          | Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/5.000             | Tờ          | 45.000         |
| <b>2</b>   | <b>Tư liệu tọa độ, độ cao</b>           |             |                |
| <b>2.1</b> | <b>Tọa độ cơ sở</b>                     |             |                |
| a          | Tọa độ cơ sở hạng 3                     | Điểm        | 55.000         |
| b          | Tọa độ cơ sở hạng 4                     | Điểm        | 35.000         |
| <b>2.2</b> | <b>Độ cao cơ sở</b>                     |             |                |
| a          | Hạng 3                                  | Điểm        | 55.000         |
| b          | Hạng 4                                  | Điểm        | 25.000         |
| <b>2.3</b> | <b>Ghi chú điểm tọa độ</b>              | Điểm        | 35.000         |
| <b>2.4</b> | <b>Ghi chú điểm độ cao</b>              | Điểm        | 35.000         |
| <b>3</b>   | <b>Bản đồ dạng số (Ghi trên đĩa CD)</b> |             |                |
| <b>3.1</b> | <b>Bản đồ địa hình</b>                  |             |                |
| <b>a</b>   | <b>Tỷ lệ 1/50.000</b>                   |             |                |
| a1         | Cơ sở                                   | Lớp         | 90.000         |
| a2         | Địa hình                                | Lớp         | 300.000        |
| a3         | Giao thông                              | Lớp         | 230.000        |
| a4         | Thủy văn                                | Lớp         | 300.000        |
| a5         | Dân cư                                  | Lớp         | 300.000        |
| a6         | Địa giới hành chính                     | Lớp         | 155.000        |
| a7         | Thực vật                                | Lớp         | 300.000        |
| <b>b</b>   | <b>Tỷ lệ 1/100.000</b>                  |             |                |
| b1         | Cơ sở                                   | Lớp         | 115.000        |
| b2         | Địa hình                                | Lớp         | 300.000        |

| STT        | Nội dung thu              | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|------------|---------------------------|-------------|----------------|
| b3         | Giao thông                | Lớp         | 300.000        |
| b4         | Thủy văn                  | Lớp         | 300.000        |
| b5         | Dân cư                    | Lớp         | 300.000        |
| b6         | Địa giới hành chính       | Lớp         | 205.000        |
| b7         | Thực vật                  | Lớp         | 300.000        |
| <b>3.2</b> | <b>Bản đồ địa chính</b>   |             |                |
| <b>a</b>   | <b>Tỷ lệ 1/1.000</b>      |             |                |
| a1         | Điểm KCTĐ - K             | Lớp         | 3.500          |
| a2         | Thửa đất                  | Lớp         | 60.000         |
| a3         | Điểm quan trọng           | Lớp         | 20.000         |
| a4         | Giao thông - G            | Lớp         | 25.000         |
| a5         | Thủy hệ - T               | Lớp         | 25.000         |
| a6         | Địa giới - Đ              | Lớp         | 20.000         |
| a7         | Quy hoạch - Q             | Lớp         | 40.000         |
| a8         | Sơ đồ phân vùng           | Lớp         | 10.000         |
| a9         | Cơ sở hạ tầng             | Lớp         | 20.000         |
| a10        | Ghi chú độ cao (tùy chọn) | Lớp         | 35.000         |
| <b>b</b>   | <b>Tỷ lệ 1/5.000</b>      |             |                |
| b1         | Điểm KCTĐ - K             | Lớp         | 5.000          |
| b2         | Thửa đất                  | Lớp         | 90.000         |
| b3         | Điểm quan trọng           | Lớp         | 35.000         |
| b4         | Giao thông - G            | Lớp         | 50.000         |
| b5         | Thủy hệ - T               | Lớp         | 50.000         |
| b6         | Địa giới - Đ              | Lớp         | 25.000         |

| STT      | Nội dung thu          | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|-----------------------|-------------|----------------|
| b7       | Quy hoạch - Q         | Lớp         | 65.000         |
| b8       | Sơ đồ phân vùng       | Lớp         | 65.000         |
| b9       | Cơ sở hạ tầng         | Lớp         | 25.000         |
| b10      | Địa hình (tùy chọn)   | Lớp         | 25.000         |
| <b>c</b> | <b>Tỷ lệ 1/10.000</b> |             |                |
| c1       | Điểm KCTĐ - K         | Lớp         | 10.000         |
| c2       | Thửa đất              | Lớp         | 115.000        |
| c3       | Điểm quan trọng       | Lớp         | 75.000         |
| c4       | Giáo thông - G        | Lớp         | 75.000         |
| c5       | Thủy hệ - T           | Lớp         | 75.000         |
| c6       | Địa giới - Đ          | Lớp         | 30.000         |
| c7       | Quy hoạch - Q         | Lớp         | 95.000         |
| c8       | Sơ đồ phân vùng       | Lớp         | 40.000         |
| c9       | Cơ sở hạ tầng         | Lớp         | 40.000         |
| c10      | Địa hình (tùy chọn)   | Lớp         | 300.000        |
| <b>d</b> | <b>Tỷ lệ 1/25.000</b> |             |                |
| d1       | Điểm KCTĐ - K         | Lớp         | 15.000         |
| d2       | Thửa đất              | Lớp         | 165.000        |
| d3       | Điểm quan trọng       | Lớp         | 115.000        |
| d4       | Giao thông - G        | Lớp         | 95.000         |
| d5       | Thủy hệ - T           | Lớp         | 50.000         |
| d6       | Địa giới - Đ          | Lớp         | 130.000        |
| d7       | Quy hoạch - Q         | Lớp         | 65.000         |
| d8       | Sơ đồ phân vùng       | Lớp         | 65.000         |

| STT       | Nội dung thu   | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|-------------|----------------|
| d9        | Cơ sở hạ tầng  | Lớp         | 65.000         |
| d10       | Địa hình (tùy chọn)  | Lớp         | 130.000        |
| <b>II</b> | <b>THÔNG TIN ĐẤT ĐAI</b>   |             |                |
| 1         | Thống kê các loại đất  | Xã          | <b>20.000</b>  |
| 2         | Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)     |             |                |
| 2.1       | Dưới 10 tờ   | Hồ sơ       | 20.000         |
| 2.2       | Từ 11 đến 20 tờ  | Hồ sơ       | 25.000         |
| 2.3       | Từ 21 đến 30 tờ  | Hồ sơ       | 35.000         |
| 2.4       | Từ 31 đến 50 tờ  | Hồ sơ       | 55.000         |
| 2.5       | Từ 51 tờ trở lên   | Hồ sơ       | 65.000         |
| 3         | Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ. |             |                |

### 15.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu thu thập, chỉnh lý, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin tài liệu về đất đai.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

### 16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

16.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

16.2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 25.000 đồng/trường hợp.

### 16.3. Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 85% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 15% vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

## 17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

### 17.1. Đối tượng miễn nộp phí:

- Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

### 17.2. Mức thu phí:

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu: 65.000 đồng/hồ sơ;

- Phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ;

- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng;

- Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

### 17.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 85% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Số còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước

## 18. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

### Mức thu phí

| STT      | Loại khoáng sản                                | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|--|-------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>               |             |                |
| 1        | Quặng Sắt                                      | Tấn         | 50.000         |
| 2        | Quặng Măng-gan                                 | Tấn         | 40.000         |
| 3        | Quặng Ti-tan (titan)                           | Tấn         | 55.000         |
| 4        | Quặng Vàng                                     | Tấn         | 215.000        |
| 5        | Quặng đất hiếm                                 | Tấn         | 50.000         |
| 6        | Quặng Bạch kim                                 | Tấn         | 215.000        |
| 7        | Quặng Bạc, Quặng Thiếc                         | Tấn         | 215.000        |
| 8        | Quặng Von-phờ-ram (wolfram), Quặng Ăng-ti-moan | Tấn         | 40.000         |

| STT       | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
|           | (antimoan)   |                |                |
| 9         | Quặng Chì, Quặng Kẽm   | Tấn            | 215.000        |
| 10        | Quặng Nhôm, Quặng Bô-xít (bouxite)   | Tấn            | 30.000         |
| 11        | Quặng Đồng, Quặng Ni-ken (niken)   | Tấn            | 50.000         |
| 12        | Quặng Cromit   | Tấn            | 50.000         |
| 13        | Quặng Cô-ban (coban), Quặng Mô-lip-đen (molipden), Quặng Thủy ngân, Quặng Ma-nhê (magie), Quặng Va-na-đi (vanadi)  | Tấn            | 215.000        |
| 14        | Quặng khoáng sản kim loại khác   | Tấn            | 25.000         |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |                |                |
| 1         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)  | m <sup>3</sup> | 55.000         |
| 2         | Đá Block   | m <sup>3</sup> | 70.000         |
| 3         | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn            | 55.000         |
| 4         | Sỏi, cuội, sạn   | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| 5         | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường  | m <sup>3</sup> | 4.000          |
| 6         | Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)   | Tấn            | 1.500          |
| 7         | Cát vàng   | m <sup>3</sup> | 4.000          |
| 8         | <i>Cát trắng</i>   | m <sup>3</sup> | 5.500          |
| 9         | Các loại cát khác  | m <sup>3</sup> | 3.000          |
| 10        | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình  | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| 11        | Đất sét, đất làm gạch, ngói  | m <sup>3</sup> | 1.500          |
| 12        | Đất làm thạch cao  | m <sup>3</sup> | 2.500          |
| 13        | <i>Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)</i>  | m <sup>3</sup> | 5.500          |
| 14        | Các loại đất khác  | m <sup>3</sup> | 1.500          |

| STT | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----|--|----------------|----------------|
| 15  | Sét chịu lửa   | Tấn            | 25.000         |
| 16  | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), <i>talc, diatomit</i>    | Tấn            | 25.000         |
| 17  | Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật                                     | Tấn            | 25.000         |
| 18  | Pi-rít (pirite), Phốt-pho-rít (phosphorite)                          | Tấn            | 25.000         |
| 19  | Nước khoáng thiên nhiên  | m <sup>3</sup> | 2.500          |
| 20  | A-pa-tít (apatit), Séc-păng-tin (secpentin), <i>graphit, sericit</i> | Tấn            | 4.000          |
| 21  | Than các loại  | Tấn            | 8.000          |
| 22  | Khoáng sản không kim loại khác                                       | Tấn            | 25.000         |

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

## PHỤ LỤC SỐ 02

**Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí**  
(Kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020  
của HĐND tỉnh Sơn La)

### 1. Lệ phí đăng ký cư trú

#### 1.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với công dân cư trú tại các xã, thị trấn vùng cao (được xác định theo các Quyết định của Ủy ban Dân tộc).

- Ngoài các trường hợp nêu trên miễn thu, không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với một số trường hợp sau:

+ Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi cấp mới sổ tạm trú; cấp mới sổ hộ khẩu (trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình từ nơi khác đến); tách sổ hộ khẩu.

+ Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

- Miễn lệ phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 2, Thông tư số 64/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú cho người được phép cư trú theo quy định của thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước khi làm các thủ tục về quốc tịch, đăng ký hộ tịch, đăng ký cư trú và làm các giấy tờ khác liên quan đến thân nhân.

#### 1.2. Mức thu lệ phí:

| STT | Nội dung   | ĐVT          | Số tiền |
|-----|--|--------------|---------|
| 1   | Đối với các Phường nội thành của thành phố trực thuộc tỉnh:  |              |         |
| -   | Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.  | Đồng/Lần cấp | 20.000  |
|     | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà   | Đồng/Lần cấp | 10.000  |
| -   | Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | Đồng/Lần cấp | 8.000   |
| 2   | Đối với các khu vực khác   |              |         |

| STT | Nội dung  | ĐVT          | Số tiền |
|-----|---|--------------|---------|
| -   | Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú  | Đồng/Lần cấp | 10.000  |
|     | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà  | Đồng/Lần cấp | 5.000   |
| -   | Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú). | Đồng/Lần cấp | 4.000   |

## 2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (CMND)

### 2.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với công dân cư trú tại các xã, thị trấn vùng cao (được xác định theo các Quyết định của Ủy ban Dân tộc).

- Ngoài các trường hợp nêu trên miễn thu, không thu lệ phí cấp CMND đối với một số trường hợp sau:

+ Không thu lệ phí cấp CMND đối với các trường hợp là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

+ Miễn thu lệ phí cấp CMND khi cấp lần đầu và khi đổi CMND do nhà nước thay đổi địa giới hành chính và trong trường hợp hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ ngày cấp)

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

### 2.2. Mức thu lệ phí

- Đối với các phường nội thành: cấp lại, cấp đổi CMND 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với khu vực khác: cấp lại, cấp đổi CMND 4.500 đồng/lần cấp.

## 3. Lệ phí hộ tịch

### 3.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

- Miễn lệ phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 2, Thông tư số 64/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú cho người được phép cư trú theo quy định của thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước khi làm các thủ tục về quốc tịch, đăng ký hộ tịch, đăng ký cư trú và làm các giấy tờ khác liên quan đến thân nhân.

### 3.2. Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung  | ĐVT          | Số tiền |
|----|---|--------------|---------|
| 1  | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã  |              |         |
| -  | Khai sinh   |              |         |
| +  | Đăng ký khai sinh quá hạn   | Đồng/lần     | 8.000   |
| +  | Đăng ký lại việc sinh   | Đồng/lần     | 8.000   |
| -  | Khai tử   |              |         |
| +  | Đăng ký khai tử quá hạn   | Đồng/lần     | 8.000   |
| +  | Đăng ký lại việc tử   | Đồng/lần     | 8.000   |
| -  | Kết hôn   |              |         |
| +  | Đăng ký lại việc kết hôn  | Đồng/lần     | 30.000  |
| -  | Nhận cha, mẹ, con   | Đồng/lần     | 15.000  |
| -  | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; Bổ sung hộ tịch                                  | Đồng/lần     | 15.000  |
| -  | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân   | Đồng/bản sao | 15.000  |
| -  | Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Đồng/lần     | 8.000   |
| -  | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.                       | Đồng/lần     | 8.000   |
| 2  | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thành phố                              |              |         |
| -  | Khai sinh   |              |         |
| +  | Đăng ký khai sinh đúng hạn  | Đồng/lần     | 35.000  |
| +  | Đăng ký khai sinh quá hạn   | Đồng/lần     | 75.000  |
| +  | Đăng ký lại việc sinh   | Đồng/lần     | 75.000  |
| -  | Khai tử   |              |         |

| TT | Nội dung  | ĐVT      | Số tiền   |
|----|---|----------|-----------|
| +  | Đăng ký khai tử đúng hạn  | Đồng/lần | 35.000    |
| +  | Đăng ký khai tử quá hạn   | Đồng/lần | 75.000    |
| +  | Đăng ký lại việc tử   | Đồng/lần | 75.000    |
| -  | Kết hôn   |          |           |
| +  | Đăng ký kết hôn   | Đồng/lần | 750.000   |
| +  | Đăng ký lại việc kết hôn  | Đồng/lần | 1.500.000 |
| -  | Giám hộ   | Đồng/lần | 75.000    |
| -  | Nhận cha, mẹ, con   | Đồng/lần | 1.500.000 |
| -  | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi; Bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc.                       | Đồng/lần | 28.000    |
| -  | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Đồng/lần | 75.000    |
| -  | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.                                 | Đồng/lần | 75.000    |

#### 4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

4.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

4.2. Mức thu lệ phí

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.
- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/Giấy phép.

#### 5. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

5.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị trấn trực thuộc Huyện được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (trong trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp) của hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến nuôi trồng, khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận đăng ký biến động về đất đai do kiện toàn, sắp xếp lại tổ, bản, tiểu khu, theo quy định của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

### 5.2. Mức thu lệ phí:

| STT        | Nội dung   | ĐVT       | Số tiền |
|------------|--|-----------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Mức thu tối đa áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố</b>  |           |         |
| 1          | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất  | Đồng/Giấy |         |
| 1.1        | Cấp mới  | Đồng/Giấy | 90.000  |
| 1.2        | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.  | Đồng/Giấy | 30.000  |
| 2          | Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)   |           |         |
| 2.1        | Cấp mới  | Đồng/Giấy | 25.000  |
| 2.2        | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.  | Đồng/Giấy | 20.000  |
| 3          | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai  | Đồng/Lần  | 28.000  |
| 4          | Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính   | Đồng/Lần  | 15.000  |
| <b>II</b>  | <b>Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn: Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố</b> |           |         |
| <b>III</b> | <b>Mức thu áp dụng đối với tổ chức</b>   |           |         |
| 1          | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất  | Đồng/Giấy | 400.000 |
| 2          | Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)  | Đồng/Giấy | 100.000 |
| 3          | Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận  | Đồng/Giấy | 40.000  |
| 4          | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai  | Đồng/Lần  | 30.000  |
| 5          | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính   | Đồng/Lần  | 30.000  |

## 6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

### 6.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp và công trình nằm trên địa bàn của hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;
- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư;
- Công trình xây dựng tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính;
- Công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến công trình;
- Công trình xây dựng thuộc dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định của Luật;
- Nhà ở thuộc dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô dưới 7 tầng và tổng diện tích sàn dưới 500 m<sup>2</sup> có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- Công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong công trình không làm thay đổi kết cấu chịu lực, không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng tới môi trường, an toàn công trình;
- Công trình sửa chữa, cải tạo làm thay đổi kiến trúc mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc;
- Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt;
- Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;
- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

### 6.2. Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép.
- Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/giấy phép.
- Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

## 7. Lệ phí đăng ký kinh doanh

- 7.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí: Các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

## 7.2. Mức thu lệ phí:

Lệ phí đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh (gồm: cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân): 50.000 đồng/lần cấp.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thái Hưng**